

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 01 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DU LỊCH
VIETRAVEL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DU
LỊCH VIETRAVEL,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300465937
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.04.29 20:22:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-2026	01-01-2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,140,910,164,406	2,438,224,698,906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	184,821,140,936	284,397,800,120
1. Tiền	111		172,821,140,936	267,962,738,978
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	16,435,061,142
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	104,967,825,790	112,154,315,889
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	20,742,636,550	27,929,126,649
2. Đầu tư ngắn hạn khác	125	5.2.2	84,225,189,240	84,225,189,240
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,360,581,545,967	1,574,963,056,644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	336,358,816,062	438,730,971,779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	483,422,161,134	396,951,590,651
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5.1	669,314,781,432	866,796,477,852
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(128,514,212,661)	(127,515,983,638)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	45,273,202,280	33,966,019,654
1. Hàng tồn kho	141		47,303,468,243	35,996,285,617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2,030,265,963)	(2,030,265,963)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		445,266,449,433	432,743,506,599
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	437,463,802,952	429,441,658,578
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	5.17	4,279,413,195	2,741,204,943
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3,523,233,286	560,643,078
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		657,431,152,566	514,854,368,990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,139,098,553	9,909,322,924
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5.2	7,139,098,553	9,909,322,924
II. Tài sản cố định	220		29,304,710,929	30,815,377,054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	18,912,183,112	19,958,568,301
- Nguyên giá	222		207,794,769,737	207,794,769,737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188,882,586,625)	(187,836,201,436)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	10,392,527,817	10,856,808,753
- Nguyên giá	228		42,073,914,384	42,073,914,384
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31,681,386,567)	(31,217,105,631)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		183,858,210,363	162,965,249,535
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	183,858,210,363	162,965,249,535
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.12	131,803,920,413	5,803,920,413
1. Đầu tư vào công ty con	261	5.12.1	76,000,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	5.12.2	52,027,800,982	2,027,800,982
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.12.3	3,776,119,431	3,776,119,431
VII. Tài sản dài hạn khác	270		305,325,212,308	305,360,499,064
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	38,753,529,705	31,528,916,742
2. Lợi thế thương mại	275	5.13	266,571,682,603	273,831,582,322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,798,341,316,972	2,953,079,067,896

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

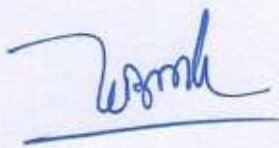
Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-2026	01-01-2026
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,032,018,055,731	2,163,508,669,185
I. Nợ ngắn hạn	310		1,924,231,264,147	2,066,970,613,898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	604,774,811,244	729,133,984,921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	448,706,478,398	358,693,403,205
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	1,190,358,284	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.17	20,783,423,268	31,541,382,488
5. Phải trả người lao động	315		10,008,632,509	23,666,975,009
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		76,056,027,136	73,895,019,296
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18.1	110,483,773,853	103,101,609,110
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19	649,985,530,164	744,537,260,578
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,242,229,291	2,400,979,291
II. Nợ dài hạn	330		107,786,791,584	96,538,055,287
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.18.2	1,138,900,000	1,175,700,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.19.2	106,647,891,584	95,362,355,287
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		766,323,261,241	789,570,398,711
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	766,323,261,241	789,570,398,711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		664,944,100,000	664,944,100,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		664,944,100,000	664,944,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94,187,814,825	94,187,814,825
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6,180,498,800)	(6,180,498,800)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2,594,981,980	3,161,087,968
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,076,888,391	23,076,888,391
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19,074,496,639)	2,983,333,668
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	420a		3,056,166,298	444,207,876
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	420b		(22,130,662,937)	2,539,125,792
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6,774,471,484	7,397,672,659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,798,341,316,972	2,953,079,067,896



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 Tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

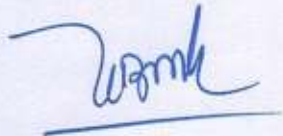
Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025	đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	1,519,806,805,570	1,294,383,126,080	1,519,806,805,570	1,294,383,126,080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		515,168,886	-	515,168,886	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,519,291,636,684	1,294,383,126,080	1,519,291,636,684	1,294,383,126,080
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,428,952,115,436	1,191,704,799,640	1,428,952,115,436	1,191,704,799,640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90,339,521,248	102,678,326,440	90,339,521,248	102,678,326,440
6. Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đã	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	7,444,872,061	2,020,746,043	7,444,872,061	2,020,746,043
8. Chi phí tài chính	23	6.4	13,343,930,520	21,516,906,880	13,343,930,520	21,516,906,880
Trong đó: chi phí lãi vay	24		12,358,710,075	19,469,710,874	12,358,710,075	19,469,710,874
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	25		-	-	-	-
10. Chi phí bán hàng	26	6.5	12,855,925,177	10,581,279,866	12,855,925,177	10,581,279,866
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.6	97,252,670,240	66,295,822,832	97,252,670,240	66,295,822,832
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25,668,132,628)	6,305,062,905	(25,668,132,628)	6,305,062,905
13. Thu nhập khác	31	6.7	3,544,336,793	2,986,385,698	3,544,336,793	2,986,385,698
14. Chi phí khác	32	6.8	671,246,149	870,794,741	671,246,149	870,794,741
15. Lợi nhuận khác	40		2,873,090,644	2,115,590,957	2,873,090,644	2,115,590,957
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(22,795,041,984)	8,420,653,862	(22,795,041,984)	8,420,653,862
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	2,455,831,460	-	2,455,831,460
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(22,795,041,984)	5,964,822,402	(22,795,041,984)	5,964,822,402
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(22,130,662,937)	6,824,660,775	(22,130,662,937)	6,824,660,775
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(664,379,047)	(859,838,373)	(664,379,047)	(859,838,373)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



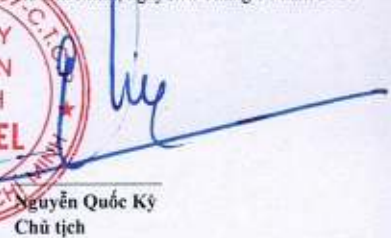
Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



Hồ Chí Minh, ngày 29 Tháng 04 năm 2026



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

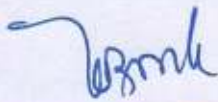
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,112,284,376,824	1,412,767,004,562
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,799,081,475,164)	(1,476,539,230,186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(83,394,594,027)	(49,692,904,320)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(12,358,337,476)	(15,756,775,884)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,717,499,480)	(30,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		603,032,134,188	343,398,519,165
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(695,064,581,750)	(371,409,105,076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123,700,023,115	(157,262,491,739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21,894,267,767)	(20,278,208,711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500,000,000)	(50,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,690,000,000	600,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(126,000,000,000)	(1,294,380,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	441,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		560,586,510	221,754,627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(140,143,681,257)	369,899,165,916
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		601,692,986,524	552,725,936,580
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(684,959,180,641)	(508,720,623,881)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(795,630)	(16,242,015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83,266,989,747)	43,989,070,684
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(99,710,647,889)	256,625,744,861
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		284,397,800,120	116,856,560,615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		133,988,705	234,453,101
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		184,821,140,936	373,716,758,577



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 Tháng 04 năm 2026

Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel) (gọi tắt là "Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 30 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 664.994.100.000 VND
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.499.410 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của các công ty trong Tập đoàn là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, Phường Bung Kanh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	83,67%	83,67%	83,67%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	07 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, TP. Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	99A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán sách, văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng và cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu	98,72%	98,72%	98,72%
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không	92,50%	92,50%	92,50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn do Công ty mẹ chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn và tạm thời chưa hoạt động kinh doanh:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%

Các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam (**)	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều hành tour du lịch	21,00%	21,00%	21,00%
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	45,45%	45,45%	45,45%
Viet India Travel Private Limited	A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India	Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.	51,00%	51,00%	51,00%

(**) Tập đoàn nắm giữ 21,00% quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đào Ngọc Bích.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
2	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Khánh Hòa	100 Quang Trung, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
3	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Gia Lai	28 Trường Chinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
4	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
5	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, TP. Cần Thơ, Việt Nam
6	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	242 đường 30/4, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
8	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
9	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
10	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
11	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
12	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học, Đầu tư và Định cư - SIIC	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
13	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
14	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
15	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam
16	Công ty cổ phần Du lịch Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
17	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Nghệ An	201 Đặng Thái Thân, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
18	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
19	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk	58 Điện Biên Phủ, Phường Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
20	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	Nhà số 18 đường 25/4, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
21	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh An Giang	328 Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
22	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	60 Nguyễn Chí Thanh, Phường Xuân Hương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
23	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
24	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
25	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
26	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
27	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	30 Yết Kiêu, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
28	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	372 đường 30/4, Khu phố 1, Phường Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
29	Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
30	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Caravan	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
31	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Huế Plaza	01 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam
32	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Vĩnh Long	155C Trần Đại Nghĩa Khóm 3 Phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
33	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung Tâm Khách lễ Miền Bắc	03 Hai Bà Trưng Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam
34	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung Tâm MICE Miền Bắc	37 Ngô Quyền Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam
35	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung Tâm MICE Việt Nam	190 Pasteur Phường Xuân Hòa thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
36	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung Tâm FIT	190 Pasteur Phường Xuân Hòa thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 01 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.471 người (31/12/2025: 1.375 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính Quý 01 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được xác định như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thường xuyên phát sinh giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phân ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác là các khoản cho vay ngắn hạn được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay ngắn được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Phần mềm

Giá mua của phần mềm mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị quyền thuê nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là Phải trả cổ tức, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả cổ tức phản ánh khoản lợi nhuận sau thuế của một năm tài chính được phân phối để chi trả cho các cổ đông tại một thời điểm xác định. Việc chi trả cổ tức được thực hiện theo nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

4.18 Bảo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Tầm Nhìn Chân Trời	Việt Nam	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet India Travel Private Limited	Ấn Độ	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ	14.406.631.864	15.698.171.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	186.283.413.035	252.264.567.121
Các khoản tương đương tiền	12.222.714.836	16.435.061.142
	184.821.140.936	284.397.800.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.2 Đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	12.760.000.000	12.760.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.494.434.050	10.494.434.050	8.689.691.649	8.689.691.649
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	50.000.000	50.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.170.000.000	7.170.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
Các đối tượng khác	3.078.202.500	3.078.202.500	3.129.435.000	3.129.435.000
	20.742.636.550	20.742.636.550	27.929.126.649	27.929.126.649

5.2.2 Đầu tư ngắn hạn khác :

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (i)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Nguyễn Thị Hồng Hạnh (ii)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam (iii)	44.225.189.240	-	44.225.189.240	-
	84.225.189.240	-	84.225.189.240	-

(i) Cho Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel vay theo hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2025 VND
Số 13/HĐ/VTR.CORP ngày 01/04/2023 và phụ lục	Đến 31/12/2025	1,0%/năm	20.000.000.000

(ii) Cho bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh vay theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2025 VND
Số 23/HĐK/2025 ngày 08/08/2025	Đến 08/02/2026	2,0%/năm	20.000.000.000

(iii) Cho Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam vay theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2025 VND
Số 18/HĐTTHT-VT/2025 ngày 27/03/2025 và phụ lục	Đến 31/08/2025	10,50%/năm	4.225.189.240
Số 17/HĐTTHT-VT/2025 ngày 28/03/2025 và phụ lục	Đến 31/08/2025	10,50%/năm	20.000.000.000
Số 21/HĐTTHT-VT/2025 ngày 04/04/2025 và phụ lục	Đến 31/08/2025	11,50%/năm	20.000.000.000
			44.225.189.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu các bên liên quan		
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	561.193.015	561.193.015
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	6.410.000	24.130.022
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Vietravel	667.680.198	667.680.198
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	63.142.316	-
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	335.060.390.533	437.477.968.544
	336.358.816.062	438.730.971.779

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	570.897.725	467.993.701
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	32.000.000.000	32.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	10.947.630	2.747.630
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	72.460.043.470	-
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	66.778.650.963	-
Các nhà cung cấp khác	311.601.621.346	364.480.849.320
	483.422.161.134	396.951.590.651

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/03/2026 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2026 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	5.966.285.524	-	5.376.737.639	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	3.551.497.083	-	3.225.315.186	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ	8.049.000	-	102.904.024	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel – chi hộ	9.307.763.762	-	8.035.440.169	-
- Phải thu khác	-	-	17.670.129.975	-
Viet India Travel Private Limited	1.361.584.016	-	980.417.424	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	459.552.424.224	(96.392.000.000)	663.048.109.156	(96.392.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	2.538.000.000	-	1.918.500.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi cho vay	6.612.091.670	-	6.612.091.670	-
Thuế GTGT chờ kê khai	7.720.562.692	-	6.201.225.340	-
Tạm ứng cho nhân viên	64.169.407.275	-	81.838.783.114	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.620.552.257	-	2.876.552.257	-
Phải thu ngắn hạn khác	105.906.563.929	(5.049.264.766)	68.910.271.898	(5.253.274.807)
	669.314.781.432	(101.441.264.766)	866.796.477.852	(101.645.274.807)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn Phòng	2.252.250.000	-	2.252.250.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	-	-	2.700.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.886.848.553	-	4.957.072.924	-
	7.139.098.553	-	9.909.322.924	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/03/2026		01/01/2025	
			Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu thương mại						
Các khách hàng khác		18.977.875.890	(18.449.233.750)	17.775.636.826	(17.246.994.686)	
Phải thu khác						
Công ty cổ phần Tập đoàn Trên 6 Vietravel tháng		340.611.953.476	(96.392.000.000)	340.611.953.476	(96.392.000.000)	
Các đối tượng khác		5.054.748.766	(5.049.264.766)	5.258.758.807	(5.253.274.807)	
Trả trước cho người bán						
Các nhà cung cấp khác		8.889.822.110	(8.623.714.145)	8.889.822.110	(8.623.714.145)	
		373.534.400.242	(128.514.212.661)	372.536.171.219	(127.515.983.638)	

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	
	Số dư đầu kỳ		127.515.983.638	
Trích lập dự phòng trong kỳ		1.202.239.064		-
Xóa sổ		(204.010.041)		-
Số dư cuối kỳ		128.514.212.661		16.649.880.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.7 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/03/2026 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2026 Dự Phòng VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	41.601.852	-
Hàng hóa	38.414.628.739	(2.030.265.963)	31.227.171.822	(2.030.265.963)
Hàng gửi đi bán	8.888.839.504	-	4.727.511.943	-
	47.303.468.243	(2.030.265.963)	35.996.285.617	(2.030.265.963)

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí tour	379.453.779.548	395.021.281.608
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.343.206.822	2.644.084.743
Chi phí khác	54.666.816.582	31.776.292.227
	437.463.802.952	429.441.658.578

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.771.077.864	6.318.329.905
Chi phí khác	33.982.451.841	25.210.586.837
	38.753.529.705	31.528.916.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	21.598.834.311	6.048.172.171	151.519.110.061	27.203.247.343	1.425.405.851	207.794.769.737
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	21.598.834.311	6.048.172.171	151.519.110.061	27.203.247.343	1.425.405.851	207.794.769.737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	20.208.508.849	5.710.663.777	136.511.855.789	23.951.207.064	1.453.965.957	187.836.201.436
Khấu hao trong kỳ	85.998.906	5.966.161	550.975.572	403.444.550	-	1.046.385.189
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	20.291.841.881	5.716.629.938	137.058.148.715	24.390.560.240	1.425.405.851	188.882.586.625
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	1.323.696.882	201.931.037	15.311.406.879	2.989.837.756	131.695.747	19.958.568.301
Tại ngày 31/03/2026	1.306.992.430	331.542.233	14.460.961.346	2.812.687.103	-	18.912.183.112

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	24.656.756.182	9.897.444.452	42.073.914.384
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	24.656.756.182	9.897.444.452	42.073.914.384
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	-	405.799.750	139.140.000	22.030.356.856	8.641.809.025	31.217.105.631
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	339.960.516	124.320.420	464.280.936
Tại ngày 31/03/2026	-	405.799.750	139.140.000	22.370.317.372	8.766.129.445	31.681.386.567
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	6.974.774.000	-	-	2.626.399.326	1.255.635.427	10.856.808.753
Tại ngày 31/03/2026	6.974.774.000	-	-	2.286.438.810	1.131.315.007	10.392.527.817

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Giảm khác VND	Tại ngày 31/03/2026 VND
Xây dựng cơ bản				
• Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
• Dự án 01 Nguyễn Huệ	150.976.388.555	20.892.960.828	-	171.869.349.383
• Các công trình khác	11.988.860.980	-	-	11.988.860.980
	162.965.249.535	20.892.960.828	-	183.858.210.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.12.1 Đầu Tư Vào Công Ty Con

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty Cổ Phần Tầm Nhìn Chân Trời	76.000.000.000	(*)	-	-
	76.000.000.000		-	-

5.12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	209.005.736	(*)	209.005.736	(*)
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	524.415.246	(*)	524.415.246	(*)
Viet India Travel Private Limited	1.294.380.000	(*)	1.294.380.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000	(*)	-	-
	52.027.800.982		2.027.800.982	

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 31/03/2026	
			Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	-	980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND	49,00
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Số 0314181156 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	2.500.000.000 VND	525.000.000 VND	21,00
Viet India Travel Private Limited	Số 202401324 ngày 30 tháng 9 năm 2024 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000,00 USD	51.000,00 USD	51,00
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0317348639 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	110.000.000.000 VND	50.000.000.000	45,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. VND	Viet India Travel Private Limited VND	Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam VND	Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Vietravel VND	Cộng VND
Giá gốc					
Tại ngày 01/01/2026	781.902.800	1.294.380.000	525.000.000	-	2.601.282.800
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31/03/2026	781.902.800	1.294.380.000	525.000.000	50.000.000.000	52.601.282.800
Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư					
Tại ngày 01/01/2026	(572.897.064)	-	(584.754)	-	(573.481.818)
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	(572.897.064)	-	(584.754)	-	(573.481.818)
Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Tại ngày 01/01/2026	209.005.736	-	524.415.246	-	733.420.982
Tại ngày 31/03/2026	209.005.736	1.294.380.000	524.415.246	50.000.000.000	52.027.800.982

5.12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (i)	3.776.119.431	-	(*)	3.776.119.431	-	(*)
	3.776.119.431	-		3.776.119.431	-	

(i) Chi phí đầu tư cho Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Số dư đầu kỳ	11.011.350.779	182.152.119.075
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.011.350.779	182.152.119.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.13 Lợi thế thương mại

	<u>WorldTrans</u>	<u>Cdimex</u>	<u>An Incentive</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá 01/01/2026	73.283.996.160	214.706.572.600	2.405.420.000	290.395.988.760
Nguyên giá 31/03/2026	73.283.996.160	214.706.572.600	2.405.420.000	290.395.988.760
Hao mòn 01/01/2026	10.735.328.630	3.664.199.088	2.164.878.000	16.564.406.438
Phân bổ trong kỳ	1.832.099.904	1.832.099.904	60.135.500	7.259.899.719
Hao mòn 31/03/2026	12.567.428.534	9.031.864.123	2.225.013.500	23.824.306.157
Giá trị còn 01/01/2026	62.548.667.530	211.042.372.792	481.084.000	273.831.582.322
Giá trị còn lại 31/03/2026	60.716.567.626	205.674.708.477	180.406.500	266.571.682.603

5.14 Phải trả cổ tức

	<u>31/03/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Cổ tức phải trả	1.190.358.284	-
	1.190.358.284	-

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	-	376.621.436	376.621.436
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd	100.943.746.896	100.943.746.896	131.387.974.232	131.387.974.232
Siam Brothers Enterprise Co., Ltd	47.000.278.612	47.000.278.612	66.137.280.927	66.137.280.927
Các nhà cung cấp khác	456.830.785.736	456.830.785.736	531.232.108.326	531.232.108.326
	604.774.811.244	604.774.811.244	729.133.984.921	729.133.984.921

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
<i>Trả trước của bên liên quan</i>		
Công ty Cổ Phần Đầu tư và phát triển Vietravel	38.323.051	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	448.668.155.347	358.693.403.205
	448.706.478.398	358.693.403.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>4.279.413.195</u>	<u>2.741.204.943</u>

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/03/2026		01/01/2026	
	Phải thu	Phải nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT	3.425.120.129	2.956.803.538	152.269.877	11.565.851.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.273.221	13.021.230.430	-	14.653.456.689
Thuế thu nhập cá nhân	1.343.986	4.253.793.445	14.605.047	4.351.707.025
Thuế khác, phí, và các khoản phải nộp khác	11.495.950	551.595.855	393.768.154	970.367.014
Cộng	<u>3.523.233.286</u>	<u>20.783.423.268</u>	<u>560.643.078</u>	<u>31.541.382.488</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.984.247.459	1.743.349.766
Phải trả cổ tức	-	1.496.558.032
Phải trả ngắn hạn khác	107.499.526.395	99.861.701.312
	<u>110.483.773.853</u>	<u>103.101.609.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.138.900.000	1.175.700.000
	1.138.900.000	1.175.700.000

5.19 Vay ngắn hạn, dài hạn**5.19.1 Vay ngắn hạn**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	31/03/2026 VND	VND	01/01/2026 VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	299.781.180.754	299.781.180.754	214.205.389.804	214.205.389.804
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	125.986.928.281	125.986.928.281	185.580.210.438	185.580.210.438
• Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	54.028.314.133	54.028.314.133	49.751.330.693	49.751.330.693
• Ngân hàng TMCP phần Kỹ thương Việt Nam (iv)	66.777.143.735	66.777.143.735	181.568.886.999	181.568.886.999
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	57.971.963.261	57.971.963.261	73.991.442.644	73.991.442.644
• Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (vi)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (viii)	39.000.000.000	39.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
• Các tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-
	648.545.530.164	648.545.530.164	743.097.260.578	743.097.260.578
Vay dài hạn đến hạn trả – VND				
• Các tổ chức, cá nhân khác	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
	649.985.530.164	649.985.530.164	744.537.260.578	744.537.260.578

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
 Hợp đồng hạn mức: Số 1207/2025-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 24/12/2025.
 Hạn mức: 300.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 04 - 06 tháng.
 Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2
 Hợp đồng hạn mức: Số 02/2025/62751/HĐTD ngày 11/12/2025.
 Hạn mức: 300.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 05 - 06 tháng.
 Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: - Cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị là 8.689.691.649 VND;
 - Thẻ chấp 255.000 cổ phần tại Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đền Ông Việt;
 - Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel cam kết bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty mẹ trong trường hợp Công ty mẹ không trả nợ theo cam kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2
 Hợp đồng tín dụng: Số 353228.25.103.19251936.TD ngày 28/11/2025.
 Số tiền vay: 95.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 06 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
 Hợp đồng tín dụng: Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023; và Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL05 ngày 06/11/2025.
 Số tiền vay: 200.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 04 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
 Hợp đồng tín dụng: Số 1097963.25 ngày 07/10/2025
 Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 06 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh
 Hợp đồng tín dụng: Số 14469/25MN/HĐTD ngày 27/05/2025.
 Số tiền vay: 5.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 12 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 Hợp đồng tín dụng: Số 018/TAS.QLN25CV ngày 20/08/2025.
 Số tiền vay: 40.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 12 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: - Hợp đồng tiền gửi có giá trị thế chấp là 2.800.000.000 VND; và
 - Các khoản phải thu, quyền đòi nợ, quyền lợi ích từ các hợp đồng kinh tế, thương mại có giá trị thế chấp là 40.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 VND	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn VND	Thanh toán trong kỳ VND	Tại ngày 31/03/2026 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	743.097.260.578	567.231.485.222	(661.783.215.636)	648.545.530.164
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức, cá nhân khác	1.440.000.000	-	-	1.440.000.000
	744.537.260.578	567.231.485.222	(661.783.215.636)	649.985.530.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.19.2 Vay dài hạn

	Giá trị VND	31/03/2026		01/01/2026	
		Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	98.715.891.584	98.715.891.584	87.070.355.287	87.070.355.287	
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 (ii)	7.932.000.000	7.932.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000	
• Các tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-	
	106.647.891.584	106.647.891.584	95.362.355.287	95.362.355.287	

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng: Số 0310/2024-HĐCVĐAT/NHCT924-VIETRAVEL ngày 28/03/2024.
 Hạn mức vay: 110.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Đầu tư dự án "Xây dựng công trình chuỗi dịch vụ lữ hành và các dịch vụ bổ trợ có tầm vóc quốc tế tại Thành phố Huế" ("Dự án").
 Thời hạn vay: 120 tháng.
 Lãi suất hiện hành: 12,5%/năm.
 Tài sản bảo đảm: - Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình gắn liền với đất đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai của Dự án tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 30, số 01 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị thế chấp là 162.424.000.000 VND;
 - Toàn bộ quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Tập đoàn có thể nhận được sau khi hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền được nhận tiền bảo hiểm...) có giá trị thế chấp là 180.000.000.000 VND.

(ii) Vay dài hạn Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Sở Giao dịch 2:

Hợp đồng tín dụng: Số 01/2025/62715/HĐTD ngày 30/07/2025.
 Hạn mức vay: 10.092.000.000 VND.
 Mục đích vay: Đầu tư 05 xe ô tô mới phục vụ hoạt động kinh doanh.
 Thời hạn vay: 84 tháng.
 Lãi suất hiện hành: 7,1%/năm.
 Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Vay dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay dài hạn ngân hàng	106.647.891.584	-	5.760.000.000	100.887.891.584
	106.647.891.584	-	5.760.000.000	100.887.891.584
Tại ngày 01/01/2026				
Vay dài hạn ngân hàng	95.362.355.287	-	5.760.000.000	89.602.355.287
	95.362.355.287	-	5.760.000.000	89.602.355.287

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 VND	Vay trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31/03/2026 VND
Vay dài hạn ngân hàng	95.362.355.287	11.701.501.302	(415.965.005)	-	106.647.891.584
	95.362.355.287	11.701.501.302	(415.965.005)	-	106.647.891.584

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	292.390.900.000	123.105.450.825	(6.180.498.800)	1.712.019.601	23.076.888.391	34.843.045.000	1.165.943.390	470.113.748.407
Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu (*)	286.582.470.000	57.053.094.000	-	-	-	-	-	343.635.564.000
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (*)	85.970.730.000	(85.970.730.000)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2025	-	-	-	-	-	2.539.125.792	(30.087.421)	2.509.038.371
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2024	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(28.658.247.000)	-	(28.658.247.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(2.311.723.973)	6.147.164.931	3.835.440.958
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.449.068.367	-	(1.928.866.151)	114.651.759	(365.146.025)
Tại ngày 31/12/2025	664.944.100.000	94.187.814.825	(6.180.498.800)	3.161.087.968	23.076.888.391	2.983.333.668	7.397.672.659	789.570.398.711
Tại ngày 01/01/2026	664.944.100.000	94.187.814.825	(6.180.498.800)	3.161.087.968	23.076.888.391	2.983.333.668	7.397.672.659	789.570.398.711
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	(22.130.662.937)	(664.379.047)	(22.795.041.984)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(566.105.988)	-	72.832.630	41.177.872	(452.095.486)
Số dư tại 31/03/2025	664.944.100.000	94.187.814.825	(6.180.498.800)	2.594.981.980	23.076.888.391	(19.074.496.639)	6.774.471.484	766.323.261.241



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 30 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 664.994.100.000 VND
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.499.410 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	31/03/2026		01/01/2026	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Bà Nguyễn Thủy Tiên	13.800.000	20,75	13.800.000	20,75
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	9.612.116	14,46	9.612.116	14,46
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	7.367.049	11,08	7.367.049	11,08
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	6.571.428	9,88	6.571.428	9,88
Các cổ đông khác	24.837.716	42,96	24.837.716	42,96
Cổ phiếu quỹ	580.843	0,87	580.843	0,87
	66.494.410	100,00	66.494.410	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.494.410	66.494.410
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	65.913.567	66.494.410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(580.843)	(580.843)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65.913.567	65.913.567
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

5.21.1 Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	1.502.995,40	383.899,09
Euro (EUR)	79.398,13	103.161,28
Yên Nhật (JPY)	899.531,00	899.894,00
Dollar Singapore (SGD)	45.772,50	36.684,01
Dollar Úc (AUD)	165.852,81	337.710,82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần Địa ốc - Vận tải - Du lịch Tín Ngọc Phát	114.248.000	114.248.000
Công ty 36.30 (Chi nhánh Tổng công ty 36)	80.070.000	80.070.000
Công ty TNHH Toàn Thiên An	60.280.000	60.280.000
Các đối tượng khác	283.940.391	79.930.350
	538.538.391	334.528.350

Lý do xóa nợ: nợ không có khả năng thu hồi.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ du lịch lữ hành	1.519.806.805.570	1.294.383.126.080
	1.519.806.805.570	1.294.383.126.080

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh 7.1.2.

6.1.3 Giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chiết khấu thương mại	515.168.886	-
	515.168.886	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ cung cấp	1.428.952.115.436	1.191.704.799.640
	1.428.952.115.436	1.191.704.799.640

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	605.807.216	244.418.827
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.839.064.845	1.776.327.216
	7.444.872.061	2.020.746.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí lãi vay	12.358.710.075	19.469.710.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá	974.462.977	2.047.196.006
Chi phí khác	10.757.468	-
	13.343.930.520	21.516.906.880

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí cho nhân viên	359.581.000	-
Chi phí hoa hồng	105.193.322	5.997.569.075
Chi phí khác	12.391.150.855	4.583.710.791
	12.855.925.177	10.581.279.866

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên	26.876.332.393	22.314.912.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.515.810.473	1.145.898.608
Dự phòng phải thu khó đòi	1.202.239.064	-
Phân bổ lợi thế thương mại	7.259.899.719	60.135.500
Chi phí khác	60.398.388.591	42.774.876.191
	97.252.670.240	66.295.822.832

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Các khoản hoa hồng, hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.826.405.059	2.251.015.891
Thu nhập khác	717.931.734	735.369.807
	3.544.336.793	2.986.385.698

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí khác	671.246.149	870.794.741
	671.246.149	870.794.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân công	1.388.428.744.025	72.791.271.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.600.202.472	2.920.215.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.388.428.744.025	1.140.370.576.406
Chi phí khác	71.600.202.472	75.200.867.449
	1.548.442.916.358	1.291.282.930.130

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	105.000.000	-
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	105.000.000	-
• Ông Võ Quang Liên Kha	105.000.000	-
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	105.000.000	-
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	105.000.000	-
• Ông Lê Quốc Khánh	105.000.000	-
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	1.080.555.085	850.565.475
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	777.619.766	625.053.026
• Ông Võ Quang Liên Kha	676.692.163	542.342.226
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	582.762.655	512.660.277
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	609.711.861	507.035.604
• Ông Nguyễn Hà Trung	612.066.338	501.216.475
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	369.273.648	266.522.442
• Ông Lê Quốc Khánh	-	90.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	-	60.000.000
	5.338.681.516	3.955.395.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Cung cấp dịch vụ	-	-
	Chi hộ	589,547,885	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Mua dịch vụ	-	-
	Chi hộ	2,740,000	129.743.073
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Cung cấp dịch vụ	-	4.627.595
	Chi hộ	1,271,004,677	888.164.220
	Góp vốn đầu tư	50,000,000,000	-
Viet India Travel Private Limited	Chi hộ	146,519,212	980,417,424
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Chi hộ	8,049,000	440.520.586
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Chi hộ	55,000,000	9.550.347.648
	Thu hồi công nợ hợp đồng bán cổ phần	-	441.500.000.000

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Trả trước cho người bán	10,947,630	2.747.630
	Phải thu khác	3,551,497,083	3.225.315.186
	Phải trả người bán	-	(376.621.436)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khách hàng	561.193.015	561.193.015
	Phải thu khác	5,966,285,524	5.376.737.639
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khách hàng	-	24.130.022
	Phải thu khác	9,307,763,762	25.705.570.144
	Trả trước cho người bán	32.000.000.000	32.000.000.000
Viet India Travel Private Limited	Phải thu khác	1,361,584,016	980.417.424
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Trả trước cho người bán	570,897,725	467.993.701
	Phải thu khác	8,049,000	102.904.024
	Phải trả người bán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bên liên quan	Nội dung	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Vietravel	Phải thu khách hàng	-	667.680.198
	Phải thu khác	459.552.424.224	663.048.109.156
	Phải thu về cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000

7.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.



Hồ Quốc Bình
Người lập biểu



La Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

